

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TARGET
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI TARGET

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TARGET TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TARGET., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109053401

3. Ngày thành lập: 07/01/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 22B, ngõ 42 Cầu Cốt, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912 723 526

Fax:

Email: targethanoi@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
2.	Trồng lúa	0111
3.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
4.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa Chi tiết: Trồng rau các loại	0118
7.	Trồng cây hàng năm khác	0119
8.	Trồng cây chè	0127
9.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
10.	Trồng cây lâu năm khác	0129
11.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
12.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
13.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
14.	Chăn nuôi gia cầm	0146
15.	Chăn nuôi khác	0149
16.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
17.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
18.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
19.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
20.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
21.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
22.	Khai thác gỗ	0220

23.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
24.	Khai thác dầu thô	0610
25.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
26.	Khai thác quặng sắt	0710
27.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
28.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
29.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
31.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
32.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
33.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
34.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
35.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
36.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
37.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
38.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
39.	Sản xuất chè	1076
40.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
41.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
42.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
43.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
44.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
45.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
46.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
47.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
48.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
49.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
50.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
51.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
52.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
53.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rô moóc và bán rô moóc	2920
54.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
55.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
56.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
57.	Sản xuất điện	3511
58.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520

59.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
60.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
61.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
62.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
63.	Thu gom rác thải độc hại	3812
64.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
65.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
66.	Tái chế phế liệu	3830
67.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
68.	Xây dựng nhà để ở	4101
69.	Xây dựng nhà không để ở	4102
70.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
71.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
72.	Xây dựng công trình điện	4221
73.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
74.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
75.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
76.	Xây dựng công trình thủy	4291
77.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
78.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
79.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
80.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
81.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
82.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
83.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
84.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
85.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
86.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
87.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
88.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
89.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
90.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
91.	Bán mô tô, xe máy	4541
92.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610

93.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
94.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
95.	Bán buôn thực phẩm	4632
96.	Bán buôn đồ uống	4633
97.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
98.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
99.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
100.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
101.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
102.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
103.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
104.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
105.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
106.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
107.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
108.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
109.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
110.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
111.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
112.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
113.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
114.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
115.	Bốc xếp hàng hóa	5224
116.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
117.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
118.	Cơ sở lưu trú khác	5590
119.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
120.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
121.	Cổng thông tin	6312
122.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
123.	Quảng cáo	7310
124.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
125.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
126.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
127.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620

128.	Hoạt động y tế dự phòng	8691
129.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
130.	Hoạt động chăm sóc tập trung khác	8790
131.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
132.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	ĐỖ VĂN CƯỜNG	Tổ 20, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	4.000.000.000	80,000	091082674	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	40.000	4.000.000.000	80,000		

2	ĐỖ NGỌC QUYẾT	Thôn Cây Lai, Xã Na Mao, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.500	250.000.000	5,000	090441424	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	2.500	250.000.000	5,000		
3	ĐẶNG THỊ NGỌC	Tổ 20, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.500	750.000.000	15,000	092004171	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	7.500	750.000.000	15,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **ĐỖ VĂN CƯỜNG** Giới tính: *Nam*
Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*
Sinh ngày: *18/02/1985* Dân tộc: *Sán Chỉ* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
Số giấy chứng thực cá nhân: *091082674*
Ngày cấp: *28/03/2017* Nơi cấp: *Công an tỉnh Thái Nguyên*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 20, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*
Chỗ ở hiện tại: *Tổ 20, Phường Gia Sàng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*
11. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*